

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 209/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 11 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 9/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 08/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án, công trình được phép thu hồi đất; các dự án, công trình được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và điều chỉnh chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao huyện Lạng Giang về huyện Việt Yên; số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng, danh mục dự án, công trình trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang; số 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích năm 2020; số 22/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất; các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích khác năm 2020; số 23/NQ-HĐND ngày 18/9/2020 về việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất Khu công nghiệp, đất ở đô thị cho các huyện: Lục Nam, Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang, Hiệp Hòa; số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 về việc thông qua điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

(2016-2020) tỉnh Bắc Giang; điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất; danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021;

Theo đề nghị của: UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 23/02/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-TNMT ngày 03/3/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sơn Động với các chỉ tiêu trong Phụ lục kèm theo Quyết định này gồm: Diện tích các loại đất năm 2021; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại Thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất xác nhận bởi Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và Chủ tịch UBND huyện Sơn Động lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Động)

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Sơn Động:

- Công bố công khai, rộng rãi thuyết minh và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo nội dung đã phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra UBND huyện Sơn Động trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Sơn Động; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Động và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

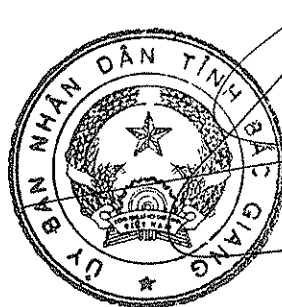
Nơi nhận:

- STN&MT (5b, lưu HS);
- UBND huyện Sơn Động (5b, lưu HS);
- Lưu VT, TN_{SN}.

Bản điện tử:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- HDND huyện Sơn Động;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, TKCT;
- + TN, ĐT, GT, XD, KT, NN;
- + TTTT (dăng tải).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

Phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích toàn huyện	Cơ cấu (%)	Thị trấn An Châu	Thị trấn Tây Yên Tử	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hữu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lê Viên	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Tuấn Đạo	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Xã Yên Định	Trườn g bán TBI
							Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hữu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lê Viên	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Tuấn Đạo	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Xã Yên Định	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	12.650,18	14,70	369,38	604,90	159,08	278,10	341,14	245,94	255,69	122,94	105,18	214,98	585,48	117,86	235,58	437,28	129,89	535,39	314,67	7.555,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.691,19	60,80	20,38			0,43		10,75				40,70		1,66		10,00	8,54	43,42		7.555,31
2.2	Đất an ninh	CAN	3,35	0,03	0,53	0,28		0,30	0,20	0,04	0,10	0,10	0,10	0,10	1,20			0,30	0,30			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00	0,06		8,00																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,40	0,04	1,73	3,67																
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	438,23	3,46	0,77	32,16		3,77	14,26	0,83	5,56		1,86		373,47			2,35	0,36	2,83	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	290,19	2,29		87,67	13,35	13,38	0,63			38,13		4,00		20,00	53,03	20,00				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	940,20	7,43	61,29	158,07	15,78	28,90	17,50	20,48	37,69	8,57	21,11	16,53	32,60	14,63	111,41	177,44	22,70	89,48	104,63	
	Đất giao thông	DGT	650,77	69,22	33,74	104,03	10,79	25,76	6,37	14,89	28,61	6,41	13,87	11,51	23,30	11,08	95,21	105,55	17,15	63,32	79,18	
	Đất thủy lợi	DTL	167,77	17,84	10,88	34,09		5,88	5,88	0,74	4,25	0,03	3,90		0,15		13,11	60,05		15,38	19,32	
	Đất công trình năng lượng	DNL	13,45	1,43	0,39	10,44		0,01	0,09	0,05	0,02		0,10	0,01	0,02	0,02	0,01	0,52	0,01	0,10	0,27	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,62	0,07	0,10	0,02	0,02	0,02	0,09	0,04	0,03	0,02	0,02	0,02	0,13	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02	0,02	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,35	0,04													0,23	0,12				
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,29	0,78	3,85	0,27	0,13	0,17	0,16	0,49	0,11	0,07	0,03	0,30	0,12	0,44	0,08	0,31	0,38	0,31	0,07	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	64,45	6,85	9,67	7,93	2,67	2,36	3,78	3,31	3,01	2,04	1,98	2,92	3,48	2,49	2,41	4,85	3,07	5,48	3,00	



Phân theo đơn vị hành chính

TT	Chi tiêu	Thị trấn An Châu	Thị trấn Tây Yên Tử	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Dân	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm	Xã Hữu Sản	Xã Lê Yên	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Tuấn Đạo	Xã Vân Sơn	Xã Vinh An	Xã Yên Định	Trườn g bản TBI		
	Dài xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DIT	30,76	3,27	1,35	0,79	2,17	0,58	0,72	0,29	1,43	1,10	1,10	1,77	4,83	0,58	0,35	5,41	1,75	4,87	2,77
	Dài xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																			
	Dài xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																			
	Dài chợ	DCH	4,74	0,50	1,31	0,50		0,41	0,67	0,23	0,11	0,57			0,62	0,32					
2.10	Dài có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT																			
2.11	Dài danh lam, thắng cảnh	DDL	68,08	0,54		68,08															
2.12	Dài bãi thải, xử lý chất thải	DRA	18,18	0,14	2,50	2,50		2,50	1,60			2,00		3,00	2,57	1,51					
2.13	Dài ở tại nông thôn	ONT	1.778,12	14,06	115,08	37,29	69,50	95,46	224,86	152,84	164,11	60,97	64,16	100,56	114,17	40,20	30,63	56,88	77,84	313,35	60,22
2.14	Dài ở tại đô thị	ODT	200,81	1,59	112,12	88,69															
2.15	Dài xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,70	0,13	4,43	0,40	0,99	0,33	0,54	1,89	0,41	0,81	0,45	0,84	0,46	0,98	1,24	0,86	0,23	1,57	0,27
2.16	Dài xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,22	0,01	0,96					0,26											
2.17	Dài xây dựng cơ sở ngoài giao	DGN																			
2.18	Dài cơ sở tôn giáo	TON	0,34	0,00		0,10									0,13		0,31				
2.19	Dài làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,44	0,61	5,42	8,45	1,12	9,68	1,57	1,26	4,33	0,08	1,08	5,14	3,85	1,37	3,98	13,50	3,64	8,55	4,42
2.20	Dài sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,76	0,31		7,34					1,32							7,49		9,08	14,53
2.21	Dài sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,80	0,13	3,35	0,53	0,45	0,50	1,48	1,44	1,00	0,31	0,08	0,87	0,60	1,25	2,25	0,70	1,72	0,27	



BIỂU 03: KẾ HOẠCH THU HÒI ĐẤT NĂM 2021 HUYỆN SON ĐÔNG
theo Quyết định số 209 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	Trưởng bản TBT
(1)	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TƯ NHIÊN		255,76	25,26	33,25	5,22	10,30	2,30	7,23	1,76	0,10	0,60	5,45	21,95	20,00	12,04	57,65	0,90	6,24	4,12	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	249,29	23,43	33,14	5,00	10,30	2,30	7,23	1,66		0,50	4,00	21,95	20,00	12,04	55,30	0,90	6,14	4,01	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21,51	10,99	0,40	3,45	0,30	0,20	2,00			0,10		1,20			1,12	0,90	0,30	0,52	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	20,51	10,99	0,40	2,50	0,30	0,20	2,00			0,05		1,20			1,12	0,90	0,30	0,52	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,00			0,95						0,05									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,80	0,03		0,05											0,60		0,12		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,93	0,31	24,64	1,50	1,50	0,15	4,93					2,00		2,04	8,64		0,08	0,78	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,60																	0,60	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	178,44	12,09	8,10		8,50	1,95	0,30	1,66		0,40	4,00	18,75	20,00	10,00	44,94		5,64	2,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,01	0,01																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6,47	1,83	0,11	0,22				0,10	0,10	0,10	1,45				2,35		0,10	0,11	
2.1	Đất quốc phòng	QOP	0,35										0,35								
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ																			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,36	1,00		0,22											0,04		0,10		
	Đất giao thông	DGT	0,10																0,10		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																			
	Đất xây dựng cơ sở v. tế	DYT																			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-	DGD	0,26			0,22															0,04

Phần theo đơn vị hành chính

